

Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 462/NBTPC

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

- Mã chứng khoán: NBP
- Địa chỉ: Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Hoa Lư – tỉnh Ninh Bình.
- Điện thoại liên hệ: 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
- Email: nbtpc@nbtpc.genco3.vn
- Website: : <http://www.nbtpc.com.vn>

4. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2026)

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.nbtpc.com.vn>

Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: **Không** có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lương Thị Thúy



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 459 /NBTPC

V/v Giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm
2026 tăng so với cùng kỳ năm
trước.

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 trên báo cáo tài chính so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng			
Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2025 (1)	6 tháng đầu năm 2026 (2)	Tăng/ giảm (2-1)
Lợi nhuận sau thuế	10.213	19.278	9.065

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 9.065 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu là do các nguyên nhân cơ bản sau :

+ Công ty thực hiện nhiều giải pháp nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh như các giải pháp giảm suất hao tiết kiệm nhiên liệu trong trường hợp huy động ngắn ngày.



+ Công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị được thực hiện kịp thời trong thời gian dự phòng, giúp các tổ máy duy trì hệ số khả dụng cao. Nhờ đó, khi được NSMO huy động, nhà máy luôn đáp ứng yêu cầu vận hành, bảo đảm doanh thu cố định và góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Trong 6 tháng đầu năm Công ty chưa tách các tổ máy ra thực hiện công tác sửa chữa các tổ máy nên doanh thu cố định không bị giảm.

Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình kính báo cáo Quý sở, các nhà đầu tư, cổ đông của Công ty được rõ .

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ; BKS;
- Lưu: VT; TCKT.



Vũ Quốc Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

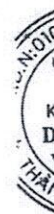
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Trung	Thành viên
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Mến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Trung	Tổng Giám đốc
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Tư Trí	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên
Ông Bạch Minh Tú	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 1A, Đường Hoàng Diệu, Phường Hoa Lư
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

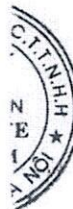
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Quốc Trung
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Số: 02/M /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh và trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 liên quan đến việc xác định nguyên nhân và xử lý khoản thiếu hụt than trong quá trình kiểm kê với với tổng khối lượng 14.917,51 tấn, tương ứng giá trị 42.057.247.323 đồng. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

123456789101112131415161718192021222324252627282930313233343536373839404142434445464748495051525354555657585960616263646566676869707172737475767778798081828384858687888990919293949596979899100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.017.173.889	138.575.301.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	9.117.574.059	4.464.741.063
1. Tiền	111		9.117.574.059	4.464.741.063
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.364.146.995	32.029.893.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	142.221.088.178	31.522.152.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63.720.000	481.579.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		79.338.817	26.161.213
III. Hàng tồn kho	140	8	84.900.722.721	90.768.381.085
1. Hàng tồn kho	141		86.331.592.214	92.228.307.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.430.869.493)	(1.459.926.540)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.634.730.114	11.312.286.046
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.014.871.295	602.269.993
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.316.534.511	9.906.691.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	303.324.308	803.324.308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.342.031.525	89.052.607.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215		10.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		67.591.855.463	76.034.498.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.591.855.463	76.034.498.387
- Nguyên giá	222		603.481.196.788	603.894.131.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(535.889.341.325)	(527.859.633.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		996.450.000	996.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(996.450.000)	(996.450.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11	2.500.000.000	2.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		10.240.176.062	10.518.108.792
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	1.114.444.183	1.365.918.410
2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	12	9.125.731.879	9.152.190.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		325.359.205.414	227.627.908.462

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.770.367.107	36.317.121.094
I. Nợ ngắn hạn	310		114.770.367.107	36.317.121.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	69.365.188.273	20.613.499.484
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	1.685.732.354	1.712.864.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	4.466.528.714	198.559.243
4. Phải trả người lao động	315		5.952.333.522	9.857.429.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		861.939.534	1.518.435.177
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.857.653.713	2.267.856.374
7. Vay ngắn hạn	321	16	19.266.522.452	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	17	11.199.642.089	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	114.826.456	148.476.516
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	210.588.838.307	191.310.787.368
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.655.000.000	128.655.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		110.067.464.979	110.067.464.979
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.242.130.677	2.242.130.677
4. Lỗ lũy kế	420		(30.375.757.349)	(49.653.808.288)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	420a		(49.653.808.288)	(55.167.016.326)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		19.278.050.939	5.513.208.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		325.359.205.414	227.627.908.462

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01		270.768.310.751	164.807.892.331
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	270.768.310.751	164.807.892.331
3. Giá vốn hàng bán	11	22	235.611.534.799	141.885.128.095
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.156.775.952	22.922.764.236
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6.541.306	7.344.988
6. Chi phí tài chính	23		182.883.628	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		182.883.628	-
7. Chi phí bán hàng	25		-	44.233.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.093.625.263	12.672.069.231
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		22.886.808.367	10.213.806.993
10. Thu nhập khác	31		795.011	-
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		795.011	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.887.603.378	10.213.806.993
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	3.609.552.439	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.278.050.939	10.213.806.993
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.498	794

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.887.603.378	10.213.806.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.442.642.924	8.502.483.740
Các khoản dự phòng	03	11.170.585.042	14.281.560.000
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.336.317)	(7.344.988)
Chi phí đi vay	06	182.883.628	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.676.378.655	32.990.505.745
Thay đổi các khoản phải thu	09	(107.254.096.672)	(5.986.268.913)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.896.715.411	67.952.315.799
Thay đổi các khoản phải trả	11	44.464.769.596	(108.339.473.401)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(161.127.075)	(485.923.050)
Chi phí đi vay đã trả	14	(182.883.628)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.650.060)	(118.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.593.893.773)	(13.987.093.820)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(816.400.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	795.011	-
3. Tiền thu lãi cho vay	27	6.541.306	7.344.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.336.317	(809.055.012)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.490.476.502	-
2. Tiền trả gốc nợ vay	34	(5.223.954.050)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.132.000)	(13.915.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.239.390.452	(13.915.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.652.832.996	(14.810.063.957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.464.741.063	24.953.699.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	9.117.574.059	10.143.635.849

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 06 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX với mã giao dịch cổ phiếu là ("NBP").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 341 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 348 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Căn cứ theo Kết luận Hội nghị làm việc của Ủy ban Nhân dân ("UBND") Tỉnh Ninh Bình với Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ cấp cao nhất, ngày 28 tháng 6 năm 2022, UBND Tỉnh Ninh Bình có đề nghị Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, dự án nhiệt điện Công ty đang vận hành, cần có lộ trình dừng vận hành để thực hiện quy hoạch chung đô thị Ninh Bình cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trước đề nghị nêu trên của UBND Tỉnh Ninh Bình, EVN đã có Văn bản số 6349/EVN-KH ngày 06 tháng 11 năm 2022 gửi Văn phòng Chính phủ trong đó có trình bày kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt để Công ty thực hiện dự án điện khí LNG, hoặc dự án năng lượng sạch tại vị trí khác trên địa bàn tỉnh, thay thế cho Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình hiện hữu.

Theo Công văn số 255/NBTPC-KT ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Công ty gửi UBND tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị UBND Tỉnh Ninh Bình ủng hộ phát triển dự án điện khí linh hoạt (ICE) với công suất 300 MW tại tỉnh Ninh Bình, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã xúc tiến tìm kiếm các đối tác và nhà đầu tư để đầu tư vào dự án. UBND tỉnh Ninh Bình đã có Văn bản số 1001/UBND-VP4 ngày 04 tháng 10 năm 2023 đồng ý chủ trương bổ sung nội dung xây dựng nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) công suất 300MW vào Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045. UBND tỉnh Ninh Bình cũng đã có Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 kèm theo bản dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Bình gửi Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đã đưa dự án nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) công suất 300 MW vào Quy hoạch của tỉnh Ninh Bình. Theo đó, Thủ tướng Chính Phủ đã có Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kèm phụ lục VIII về phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Ninh Bình, trong đó có Dự án nhà máy điện khí linh hoạt.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty sẽ tiếp tục vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho đến khi có quyết định và lộ trình dừng vận hành chính thức, trong quá trình đó Công ty đang lập kế hoạch để triển khai xây dựng nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) với công suất 300MW. Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong ít nhất 12 tháng tới và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm khoản phí bảo hiểm nhà máy, công cụ, dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm giấy phép môi trường, công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty cung cấp dịch vụ phụ trợ cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Lệnh điều độ và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 01/2020/DVPT/NMĐNB-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020, các Hợp đồng sửa đổi bổ sung và Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 01/2025/DVPT/NMĐNB-EVN ngày 26 tháng 3 năm 2025, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 25 tháng 02 năm 2026.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu điện theo giá cố định; doanh thu điện theo giá biến đổi; doanh thu điện khởi động và các khoản khác. Trong đó:

- Doanh thu điện theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu điện theo giá biến đổi được xác định dựa trên giá biến đổi và sản lượng điện năng giao nhận hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động được xác định dựa trên giá nhiên liệu khởi động (than, dầu DO), định mức điện năng tự dùng để khởi động, giá điện mua từ hệ thống điện để khởi động và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.
- Các khoản khác gồm các khoản như phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và doanh thu chạy không tải.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã quyết định thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các điều chỉnh này được thực hiện trên cơ sở kết luận của cơ quan chức năng ngày 21 tháng 4 năm 2026 và các hồ sơ, quyết định liên quan của Hội đồng Kiểm kê và Hội đồng Quản trị của Công ty về tài sản thiếu được phát hiện trong quá trình kiểm kê. Trong đó, khoản thiếu hụt than cám với tổng khối lượng 14.917,51 tấn, tương ứng giá trị 42.057.247.323 đồng, đã được xác định phát sinh do các sai sót trong việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và sai sót trong công tác đo đạc hàng tồn kho trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024.

Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày lại, cụ thể như sau:

Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Tài sản thiếu chờ xử lý	137	42.057.247.323 (42.057.247.323)	-
Lỗ lũy kế	420	(7.596.560.965) (42.057.247.323)	(49.653.808.288)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	(13.109.769.003) (42.057.247.323)	(55.167.016.326)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	740.326.332	735.776.372
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	8.377.247.727	3.728.964.691
	9.117.574.059	4.464.741.063

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.110.558.694	289.533.662
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.242.726.284	3.378.933.142
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	23.962.749	60.497.887
	8.377.247.727	3.728.964.691

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các đối tượng bên ngoài	351.452.952	18.000.000
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	141.869.635.226	31.504.152.327
	142.221.088.178	31.522.152.327

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.743.438.730	(1.430.869.493)	91.968.055.461	(1.459.926.540)
Công cụ, dụng cụ	503.773.803	-	242.735.718	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.379.681	-	17.516.446	-
	86.331.592.214	(1.430.869.493)	92.228.307.625	(1.459.926.540)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 29.057.047 đồng do đã thanh lý một số hàng tồn kho đã lập dự phòng trước đó. (năm trước: trích lập 1.459.926.540 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 16).

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	72.609.049	244.013.336
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53.271.946	96.374.657
Các khoản khác	888.990.300	261.882.000
	1.014.871.295	602.269.993
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	422.978.083	506.641.810
Giấy phép môi trường	376.224.800	425.297.600
Các khoản khác	315.241.300	433.979.000
	1.114.444.183	1.365.918.410

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

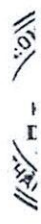
	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị, dụng cụ văn phòng		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu kỳ	84.683.723.895		475.296.916.680		24.482.348.530		19.431.142.851		603.894.131.956
Thanh lý, nhượng bán	-		(412.935.168)		-		-		(412.935.168)
Số dư cuối kỳ	84.683.723.895		474.883.981.512		24.482.348.530		19.431.142.851		603.481.196.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu kỳ	83.910.426.946		404.633.243.231		21.025.345.352		18.290.618.040		527.859.633.569
Khấu hao trong kỳ	57.997.278		7.389.603.312		822.672.876		172.369.458		8.442.642.924
Thanh lý, nhượng bán	-		(412.935.168)		-		-		(412.935.168)
Số dư cuối kỳ	83.968.424.224		411.609.911.375		21.848.018.228		18.462.987.498		535.889.341.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu kỳ	773.296.949		70.663.673.449		3.457.003.178		1.140.524.811		76.034.498.387
Tại ngày cuối kỳ	715.299.671		63.274.070.137		2.634.330.302		968.155.353		67.591.855.463

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 441.366.805.762 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 441.779.740.930 đồng).

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	có thể thu hồi VND	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ sở hữu là 2,08%. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



12. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các đối tượng bên ngoài	69.275.132.473	18.812.383.484
Tổng Công ty Đông Bắc	56.953.421.891	11.223.954.050
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	10.797.261.740	-
Công ty TNHH Thăng Lợi	-	3.491.774.000
Công ty TNHH Vinaspare	-	2.917.981.878
Khác	1.524.448.842	1.178.673.556
b. Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	90.055.800	1.801.116.000
	69.365.188.273	20.613.499.484

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Phải trả cổ tức	1.685.732.354	1.712.864.354

Tất cả cổ tức phải trả sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng sáu tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết.

Cuối kỳ kế toán, công ty còn một số khoản cổ tức quá hạn do một số cổ đông nhỏ chưa đến Công ty nhận cổ tức, với tổng số tiền là 1.685.732.354 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	303.324.308	16.615.474.220	16.615.474.220	303.324.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000.000	-	500.000.000	-
	803.324.308	16.615.474.220	17.115.474.220	303.324.308
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.609.552.439	500.000.000	3.109.552.439
Thuế thu nhập cá nhân	192.514.190	175.905.542	350.347.880	18.071.852
Thuế tài nguyên	6.045.053	2.674.410.964	1.393.551.594	1.286.904.423
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.296.610.332	2.244.610.332	52.000.000
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	738.188.000	738.188.000	-
	198.559.243	9.494.667.277	5.226.697.806	4.466.528.714

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tiền vay nhận được	Thanh toán nợ vay	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	30.490.476.502	11.223.954.050	19.266.522.452
	-	30.490.476.502	11.223.954.050	19.266.522.452

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 20.000.000.000 đồng với kỳ hạn trả nợ không quá 4 tháng đối với mỗi khoản vay. Khoản vay này chịu lãi suất 8,2%/năm. Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 8).

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho nghĩa vụ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo kế hoạch năm 2026 đã được phê duyệt.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	148.476.516	216.726.516
Tăng trong kỳ	-	58.000.000
- Trích lập quỹ	-	-
- Khác	-	58.000.000
Giảm trong kỳ	(33.650.060)	(126.250.000)
- Sử dụng quỹ	(33.650.060)	(126.250.000)
Số dư cuối kỳ	114.826.456	148.476.516

50,
31
HH
TO
IT
NA
51

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải	3.806.700	29,59	3.806.700	29,59
Khác	2.013.360	15,65	2.013.360	15,65
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.865.500	100,00	12.865.500	100,00

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Vốn khác của chủ sở hữu VND		Quý đầu tư phát triển VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Tổng cộng VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 (Trình bày tại)	128.655.000.000		110.067.464.979		2.242.130.677		(55.167.016.326)		185.797.579.330	
Lợi nhuận trong năm							5.513.208.038		5.513.208.038	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày tại)	128.655.000.000		110.067.464.979		2.242.130.677		(49.653.808.288)		191.310.787.368	
Lợi nhuận trong kỳ							19.278.050.939		19.278.050.939	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	128.655.000.000		110.067.464.979		2.242.130.677		(30.375.757.349)		210.588.838.307	

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	270.048.378.137	162.367.495.695
Doanh thu thuần về bán hàng, cho thuê và cung cấp dịch vụ khác	719.932.614	2.440.396.636
	270.768.310.751	164.807.892.331

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn điện bán	235.027.431.954	140.370.627.962
Giá vốn hàng hóa bán, cho thuê và dịch vụ khác cung cấp	584.102.845	1.514.500.133
	235.611.534.799	141.885.128.095

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư	164.762.912.227	73.127.013.560
Chi phí nhân công	45.109.279.379	46.071.509.580
Chi phí sửa chữa lớn	13.258.280.000	15.008.481.414
Chi phí khấu hao	8.442.642.924	8.502.483.740
Các khoản dịch vụ mua ngoài	3.364.313.958	2.719.002.106
Chi phí bằng tiền khác	12.767.731.574	9.172.939.926
	247.705.160.062	154.601.430.326

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	7.258.445.493	8.104.113.248
Dịch vụ mua ngoài	867.978.192	761.558.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.436.734	331.283.048
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	269.128.517	99.262.424
Chi phí bằng tiền khác	3.427.636.327	3.375.852.014
	12.093.625.263	12.672.069.231

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	22.887.603.378	10.213.806.993
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	434.400.000	434.400.000
Lỗ năm trước mang sang	(5.274.241.182)	(10.648.206.993)
Thu nhập tính thuế	18.047.762.196	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.609.552.439	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với lỗ tính thuế và khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế này không được ghi nhận do sự không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác trong năm vì không có các chênh lệch đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.278.050.939	10.213.806.993
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19.278.050.939	10.213.806.993
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.498	794

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2026 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi.

27. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	2.244.610.350	2.244.610.350

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Dưới 1 năm	4.489.220.664	4.489.220.700
Từ 2 đến 5 năm	17.956.882.655	17.956.882.800
Trên 5 năm	66.482.321.352	68.531.391.771
	<u>88.928.424.671</u>	<u>90.977.495.271</u>

- Tổng số tiền thuê 139.419,4 m² tại Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 17.335 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền thuê 58.054,4 m² tại Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 241/HĐ-TĐ29/05/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 39.122,5 m² tại Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 423/HĐ-TĐ25/10/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 8.154 m² tại Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 92.266 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 45/HĐ-TĐ20/11/1997 được ký với thời hạn 49 năm tính từ năm 1996.
- Tổng số tiền thuê 5.077,3 m² tại Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 16.536 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>270.048.378.137</u>	<u>162.367.495.695</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>1.488.679.780</u>	<u>1.227.410.569</u>

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Chủ tịch	59.520.000	37.908.000
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên	48.000.000	32.292.000
Ông Nguyễn Quốc Mến	Thành viên	48.000.000	13.455.000
Ông Nguyễn Xuân Đức	Thành viên	48.000.000	13.455.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Quốc Trung	Tổng Giám đốc	337.498.000	165.402.800
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc	259.476.800	147.484.800
Ông Đỗ Việt Hòa	Phó Tổng Giám đốc	259.476.800	147.484.800
Ông Lý Tư Trí	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2026)	48.000.000	16.146.000
Các bên khác			
Bà Lương Thị Thúy	Kế toán trưởng	248.655.600	135.183.200
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	249.600.000	134.784.000
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	13.455.000
Ông Bạch Minh Tú	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	13.455.000
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	-	18.837.000
		1.702.227.200	889.342.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	141.869.635.226	31.504.152.327
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	90.055.800	1.801.116.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	417.859.549

29. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó, Công ty mẹ đang trao đổi với Tập đoàn để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 1.685.732.354 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 1.712.864.354 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 6.000.000.000 đồng là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số trình bày lại VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.712.864.354	1.712.864.354
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.980.720.728	(1.712.864.354)	2.267.856.374
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	139.640.517.745	2.244.610.350	141.885.128.095
Lợi nhuận gộp	20	25.167.374.586	(2.244.610.350)	22.922.764.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.916.679.581	(2.244.610.350)	12.672.069.231

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Trung
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026